

PHÂN TÍCH YÊU CẦU TÁI CƠ CẤU ĐỂ PHỤC HỒI TĂNG TRƯỞNG

I. Những thách thức phát triển phía trước và yêu cầu của việc tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng:

1. Thách thức phục hồi tốc độ tăng trưởng:

Trong báo cáo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020 đã nêu rõ: phấn đấu đến năm 2020, GDP bình quân đầu người theo giá thực tế đạt khoảng 3.000 USD. Muốn đạt mức này, GDP năm 2020 theo giá so sánh phải bằng khoảng 2,2 lần so với năm 2010 và tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước GDP bình quân 7 - 8%/năm 2011 - 2020. Hai năm qua, tốc độ tăng GDP đều đã thấp hơn so với mục tiêu kế hoạch: năm 2011 đạt 5,9%, năm 2012 chỉ đạt 5,03% thấp hơn kế hoạch: 6-6,5% và kế hoạch năm 2013 là khoảng 5,5%. Tại Hội nghị Nhóm tư vấn Các nhà Tài trợ cho Việt Nam 2012 họp tại Hà Nội ngày 10 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng Thế giới đã cho rằng: xu hướng tăng trưởng tiếp tục giảm xuống trong những năm qua - năm nay là tăng trưởng thấp nhất kể từ năm 1999 - cho thấy nền kinh tế đang mất đi một số động lực mà những cản trở về cơ cấu đã và đang làm ảnh hưởng đến tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Trong khi đó, những nước xung quanh ta về cơ bản vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, kể cả Lào và Campuchia, khiến cho nguy cơ bị tụt hậu trở thành áp lực lớn.

Như vậy, nếu trong một vài năm tới, tốc độ tăng trưởng kinh tế không được phục hồi trở lại ở mức bình quân khoảng 7,5%/năm trong giai đoạn 2 thập kỷ 1991-2010 vừa qua, thì việc đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn nữa cho những năm sau đó đến 2020 để bù đắp cho những năm tăng trưởng giảm đi hiện nay, sẽ là một thách thức không nhỏ. Vì vậy, cần có những nghiên cứu khẩn cấp về chuyển đổi mô hình tăng trưởng để đề ra được những chính sách rất cụ thể, khả thi và hữu hiệu trong tình hình hiện nay.

2. Đảm bảo nguồn lực thực hiện các mục tiêu chiến lược:

Để đẩy nhanh tốc độ thực hiện hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nền kinh tế phải có khả năng thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, trong đó đặc biệt là nguồn vốn đầu tư. Để duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức khoảng 7,5% như thời gian vừa qua, nền kinh tế đã phải duy trì mức đầu tư cao tới trên 35% GDP, cá biệt có năm lên tới trên 40% GDP. Trong khi đó, do khả năng tích lũy, tiết kiệm để đầu tư từ trong nước có hạn, chúng ta đã phải dựa một phần vào FDI, một phần vào vốn vay. Tình hình đó nếu cứ tiếp tục kéo dài, có thể sẽ ảnh

hưởng không tốt đến khả năng đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô. Hiện nay, do Việt Nam đã bước vào nhóm nước có mức thu nhập trung bình, nhưng điều đó cũng có nghĩa là những khoản vốn vay ưu đãi sẽ thu hẹp dần lại. Vì vậy, đã đến lúc cần phải có những thay đổi kể cả từ nhận thức đến hành động chính sách về việc đảm bảo những cân đối lớn trong nền kinh tế, đặc biệt là cân đối giữa tích lũy và tiêu dùng, giữa tiết kiệm và đầu tư, thu hút được các nhà đầu tư tốt cho phát triển.

3. Thách thức duy trì ổn định kinh tế vĩ mô:

Trong thời điểm hiện tại, tuy tình hình ổn định kinh tế vĩ mô đã được cố gắng giải quyết và đã đạt được một số kết quả quan trọng: lạm phát đã được kiềm chế, kinh tế vĩ mô ổn định hơn, nhiều lĩnh vực sản xuất, dịch vụ tiếp tục phát triển; an sinh xã hội được bảo đảm... Nhưng, như Thông báo của Hội nghị Trung ương 6 khóa XI đã chỉ rõ: Nền kinh tế nước ta vẫn đứng trước nhiều khó khăn, thách thức. Kinh tế vĩ mô chưa thật ổn định; kết quả kiềm chế lạm phát chưa vững chắc. Doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, nhất là khó vay vốn tín dụng, hàng tồn kho cao. Nợ xấu cao và có xu hướng tăng. Giải quyết việc làm khó khăn. Thị trường bất động sản đình trệ chưa có khả năng phục hồi, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Đời sống của một bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn.... Thời gian tới, dự báo kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến khó lường, còn tiềm ẩn nhiều khó khăn, rủi ro; thương mại toàn cầu ít có khả năng được cải thiện, tăng trưởng không cao hơn nhiều so với những năm trước. Ở trong nước, bên cạnh những kết quả đạt được, nền kinh tế vẫn còn rất nhiều khó khăn.

Vì vậy, cần khẩn trương nghiên cứu những chính sách để nền kinh tế nhanh chóng vượt qua tình trạng kinh tế vĩ mô chưa thật ổn định, làm cơ sở cho việc tập trung nguồn lực, thực hiện thật tốt ba đột phá chiến lược mà Đại hội XI của Đảng đã đề ra.

4. Thách thức chuyển giai đoạn công nghiệp hóa - hiện đại hóa:

Các nghiên cứu phân đoạn về trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của kinh tế Việt Nam cho thấy, cho đến nay, Việt Nam vẫn còn ở bước sơ khởi của quá trình công nghiệp hóa. Một nghiên cứu của K. Ohno giúp nhận diện khá rõ thực trạng này. Việc xếp kinh tế Việt Nam hiện nay ở vào giai đoạn 1 trong tiến trình phát triển 4 nấc thang về công nghiệp hóa của K. Ohno cũng trùng hợp với quan điểm của Jungho Yoo ở KDI School of Public Policy and Management, Korea, 2008, khi chỉ dựa trên một tiêu chí duy nhất là coi thời điểm bắt đầu tiến trình công nghiệp hóa ở một nền kinh tế khi tỷ trọng lao động nông nghiệp chiếm 50%

tổng lao động xã hội và kết thúc khi tỷ trọng lao động nông nghiệp chỉ còn 20% tổng lao động xã hội; vì hiện nay lao động trong khu vực nông nghiệp của Việt Nam vẫn còn chiếm khoảng 50% tổng số lao động xã hội. Thông thường, tại thời điểm diễn các bước chuyển, các điểm ngoặt của sự phát triển, ngoài sự tăng tiến về lượng, còn đòi hỏi phải có sự trưởng thành về chất. Ở giai đoạn này, nhiều nước đã không vượt qua được bẫy thu nhập trung bình, mức phân hóa giàu nghèo gia tăng... Chính điều này cũng đặt ra như một thách thức không nhỏ đối với các nghiên cứu chính sách kinh tế ở Việt Nam trong thời điểm hiện nay.

Tuy đạt tốc độ tăng trưởng khá cao trong gần suốt cả thời kỳ đổi mới vừa qua, nhưng việc định hình mô hình tăng trưởng kinh tế tiếp theo vẫn còn chưa thực sự rõ ràng, đặc biệt là xét từ góc độ phát triển bền vững. Tính chưa định hình của mô hình tăng trưởng, một mặt thể hiện ở tình trạng tăng trưởng còn dựa quá nhiều vào nguồn vốn đầu tư, trong khi với một nước nghèo như Việt Nam, vốn đầu tư luôn là một nguồn lực khan hiếm. Mặt khác, sau gần 30 năm đổi mới, chuyển sang nền kinh tế thị trường và mở cửa, hội nhập, nhưng đến nay, tiến trình chuyển sang kinh tế thị trường vẫn chưa hoàn tất, việc mở cửa, hội nhập vẫn còn rất nhiều việc phải làm, nhất là nhìn từ góc độ hài hòa hóa các quy định trong nước với thông lệ kinh doanh quốc tế. Trong cam kết khi gia nhập WTO, thời điểm hoàn tất các quy định để được xem xét công nhận nền kinh tế thị trường là năm 2018.

Ngoài ra, xét về xu hướng, tương quan đầu tư - tăng trưởng cũng cho thấy, mức tăng đầu tư liên tục và khá nóng, nhưng mức tăng trưởng lại không tăng tương ứng, đã phát ra tín hiệu hiệu quả đầu tư chẳng những chưa cao mà còn có dấu hiệu đi xuống. Ở góc độ kinh tế và dài hạn, xu hướng trên không thể kéo dài mãi. Vì vậy, nếu không có các giải pháp khắc phục, sự trệ trệ chỉ còn là vấn đề thời điểm và cách thức diễn ra như thế nào mà thôi.

Tình trạng hiệu suất đầu tư thấp còn biểu hiện qua mức đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP thấp. Những tài liệu về TFP tuy có sự khác nhau nhất định, nhưng đại thể thì cho rằng, đóng góp vào tăng trưởng Việt Nam lớn nhất là từ tăng vốn đầu tư khoảng 50%, từ lao động khoảng 30% và cuối cùng là từ TFP chỉ khoảng 20%.

Năng suất lao động thấp và mức cải thiện chậm có nhiều nguyên nhân. Trong số đó, thông thường các nhà kinh tế nghĩ ngay đến nguyên nhân từ giáo dục và đào tạo. Và thực tế chứng minh rằng, cách tư duy truy tìm nguyên nhân của các nhà kinh tế là có lý. Theo một báo cáo của Công ty Quacquarelli Symonds công bố bảng xếp hạng các trường đại học châu Á cho năm 2010, Việt Nam không hề có một trường Đại học nào tổng số 200 trường Đại học

hàng đầu châu Á. Trong khi đó, trong số 200 trường hàng đầu châu Á, Nhật Bản có 56 trường, Hàn Quốc 42, Trung Quốc 40, Đài Loan 17, Hồng Kông 7. Các nước Đông Nam Á có tên trong bảng 200 trường hàng đầu là Indonesia 7, Thái Lan 7, Malaysia 6, Philippines 4 và Singapore 2. Kết quả xếp hạng này tuy không nhất thiết là đã đánh giá được hết mọi khía cạnh của giáo dục, nhưng cũng có ý nghĩa tham khảo nhất định. Điều quan tâm ở đây là, sự vắng mặt các trường Đại học Việt Nam trong số 200 trường hàng đầu châu Á phần nào cho thấy hệ thống giáo dục và đào tạo của Việt Nam hiện nay khó đáp ứng được nguồn nhân lực cho kỷ nguyên kinh tế hội nhập toàn cầu.

Về nợ công, mặc dù hiện nay Việt Nam vẫn thuộc nhóm nước có tỷ lệ nợ công trung bình, nhưng đang có xu hướng tăng lên, với một số đặc điểm đáng lưu ý là: Tốc độ tăng nợ công cao hơn nhiều so với tốc độ tăng GDP tính bằng USD theo giá thực tế. Ước tính năm 2010, GDP của nước ta đạt khoảng 100,8 nghìn tỷ USD, gấp 3,1 lần năm 2001, tăng bình quân mỗi năm 13,4%; trong khi đó nợ công năm 2010 gấp gần 5,7 lần năm 2001, tăng bình quân mỗi năm 21,2%; Tỷ lệ nợ công so với GDP của nước ta đã cao hơn tỷ lệ nợ công phổ biến 30-40% GDP của các nước đang phát triển và cao hơn tỷ lệ nợ công của một số nước trong khu vực, tại thời điểm tháng 10/2010, tỷ lệ nợ công của Thái Lan bằng 48,6% GDP; In-đô-nê-xi-a bằng 26,5% GDP; Trung Quốc bằng 17,4% GDP; Nợ công tăng lên, trong khi ngân sách lại thâm hụt ngày càng lớn, chứng tỏ khả năng trả nợ chưa vững chắc. Vì vậy, những tranh luận về độ an toàn của mức nợ và thâm hụt ngân sách hiện cũng đang là chủ đề thời sự thu hút sự quan tâm của nhiều người.

Khối lượng xuất nhập khẩu tăng nhanh nhưng mức nhập siêu lớn. Các số liệu thống kê cho thấy, Việt Nam rất hiếm khi có xuất siêu, và mức nhập siêu thì ngày càng tăng. Chỉ trừ năm 1992 có mức xuất siêu 40 triệu USD, còn lại từ năm 2002 đến nay, mức nhập siêu tăng rất nhanh. Đáng chú ý là, trong lúc Việt Nam nhập siêu, hầu hết các nước trong khu vực đang có xuất siêu, thậm chí xuất siêu lớn. Trong số những nước nhập siêu, tỷ lệ nhập siêu/GDP của Việt Nam là khá lớn.

Trong cơ cấu xuất - nhập khẩu của Việt Nam, các mặt hàng thô hoặc mới sơ chế có mức xuất siêu, còn các mặt hàng chế biến hoặc đã tinh chế, trong đó có máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng nhập siêu. Nhìn qua, đúng là cơ cấu này đã ủng hộ cho lập luận nhập siêu để công nghiệp hóa. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý là, giá trị tuyệt đối của xuất siêu sản phẩm thô hoặc mới sơ chế cũng tăng nhanh, trong lúc nhập khẩu máy móc thiết bị chỉ chiếm

khoảng 2/3 mức nhập siêu. Một xu hướng cho thấy tình hình công nghệ và trình độ công nghiệp hóa được cải thiện chậm. Hơn nữa, trong lúc toàn bộ nền kinh tế nhập siêu thì với các nước OPEC, xuất nhập bằng nhau; với EU, Mỹ, Nhật Bản và Úc, Việt Nam luôn có xuất siêu, nhất là với Mỹ, EU và Úc. Riêng với Nhật Bản, mức xuất siêu có ít hơn và có năm nhập siêu chút ít từ nước này. Trong khi đó, Việt Nam lại nhập siêu rất lớn từ các nước ASEAN, Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông và Hàn Quốc. Như vậy, những nước Việt Nam nhập siêu không phải là nước có công nghệ nguồn. Vì vậy, lập luận nhập siêu để đổi lấy công nghiệp hóa ở Việt Nam thời gian qua chưa thuyết phục.

Như vậy, nhập siêu ở Việt Nam có thể chịu tác động bởi nhân tố FDI, nhưng khó có thể khẳng định chủ yếu là do FDI gây ra. Trên thực tế, cũng không ít nước có FDI lớn vẫn không nhập siêu, thậm chí xuất siêu lớn. Ví dụ điển hình là Trung Quốc láng giềng. Còn một lập luận khác nữa lại cho rằng, nhập siêu ở Việt Nam là do tác động của giá cả thế giới vừa qua tăng cao, rằng VN phải nhập khẩu lạm phát của thế giới. Về lý thuyết chung cũng đúng. Khi giá cả thế giới tăng lên, một nền kinh tế có độ mở cao, gắn bó chặt chẽ với kinh tế thế giới và hội nhập sâu, dĩ nhiên cũng sẽ ảnh hưởng đến giá cả trong nước.

Về lạm phát: Có thể nói, mức lạm phát của Việt Nam thuộc loại cao so với rất nhiều nước khác. Những năm trước đổi mới, chỉ số giá tiêu dùng CPI từ 1981-1985 lần lượt tăng là: 70%, 95%, 50%, 65% và 92%. Năm đầu tiên đổi mới - 1986, lạm phát lên tới 775%, và mặc dù sau đó giảm nhanh, nhưng nhìn chung, mức lạm phát thường lớn hơn mức tăng trưởng. Trong giai đoạn 1996 - 2012, Việt Nam có 13 năm lạm phát trên 2 con số, trong đó đáng kể nhất là từ 1986 - 1992 với mức lạm phát bình quân 225%/năm; 2007 - 2008 với 16,3% năm và 2010 - 2011 với 15%/năm. Gần đây nhất, thời kỳ, 2008-2012 tốc độ tăng trưởng của Việt Nam là gần 5,9% năm, và lạm phát là 12,6%; còn Trung Quốc tương ứng là 9,3%/năm và 3,3%/năm. Trong 20 năm 1991 - 2010, Việt Nam tăng trưởng bình quân năm khoảng 7,4%, lạm phát gần 11%; thì Trung Quốc tương ứng là 10,5% và 4,8%. Đồng thời, Xu hướng biến thiên của đường lạm phát rất phức tạp, biến động mạnh, đỉnh nhọn, biên độ lớn. Điều đó cho thấy kiểm soát lạm phát ở Việt Nam chưa bền vững; sự bất ổn của tiền tệ và kinh tế vĩ mô còn tiềm ẩn lớn.

II. Các giải pháp thực hiện tái cơ cấu để phục hồi tăng trưởng:

1. Ổn định để phát triển và phát triển để ổn định:

Trong bối cảnh hiện nay, cần thiết phải nhấn mạnh sự ổn định, coi ổn định là tiền đề cần thiết để phát triển. Mặc dù đã trải qua gần 30 năm đổi mới, nhưng nhiều vấn đề về ổn định kinh tế vĩ mô vẫn được đặt ra, nhất là khi tốc độ tăng trưởng có chiều hướng đi xuống, trong khi những yếu tố gây bất ổn kinh tế vĩ mô vẫn chưa được xử lý một cách căn bản. Tuy vậy, những chính sách ổn định chỉ có ý nghĩa khi nó tạo tiền đề cho phục hồi tăng trưởng, và chỉ có duy trì được mức tăng trưởng hợp lý đủ cao ở mức cần thiết mới có thể duy trì được ổn định, ổn định nhờ phát triển, thông qua phát triển và trong sự phát triển. Đối với trường hợp của một nước chỉ mới vừa bước qua ngưỡng nghèo, những nhân tố đòi hỏi phải phát triển nhanh mới giữ được ổn định đang ngày càng tăng lên. Đổi mới mà người dân không thấy được cuộc sống của họ được cải thiện thì sức hấp dẫn của đổi mới sẽ suy giảm. Trong giai đoạn đầu đổi mới, từ thiếu đói sang có ăn có mặc, mọi người cảm nhận được ngay tác động tích cực của đổi mới. Một thế hệ sinh ra trong đổi mới, không từng nếm trải đói ăn, thiếu mặc, nhưng không cảm thấy cuộc sống thay đổi theo hướng đi lên, họ không cảm thấy tính thiết thân của đổi mới. Hơn nữa, do quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, một bộ phận dân cư trước đây làm nông nghiệp, đã cải thiện được cuộc sống và ổn định nhờ công việc làm trong nông nghiệp, nay không còn đất, nhưng lại không có việc làm, không cải thiện được cuộc sống, tâm lý bất ổn phát sinh. Vì vậy, phải phát triển nhanh mới tạo ra được nhiều cơ hội việc làm cho nhiều người và vì thế mới ổn định được.

Vậy nên, trước yêu cầu mới của tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thời kỳ 2011- 2020 với những dự báo kinh tế thế giới bước vào thời kỳ toàn cầu hóa rất sâu, rộng; nền kinh tế tri thức sẽ hình thành và phát triển; tương quan lực lượng kinh tế và chính trị thế giới có khả năng có nhiều thay đổi, những diễn biến kinh tế và chính trị có nhiều khả năng xảy ra những tình huống phức tạp, khó lường; trong khi nền kinh tế Việt Nam sau gần 30 năm đổi mới thành công, đã vượt qua ngưỡng nghèo (nước có mức thu nhập thấp), đang bước vào thời kỳ của nước có mức thu nhập trung bình - thời kỳ mà kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới đã cho thấy, vừa có cơ hội để trở thành nước công nghiệp phát triển, lại vừa có nguy cơ rủi ro rơi vào bẫy của nước có mức thu nhập trung bình, luẩn quẩn ở trình độ nước có mức thu nhập trung bình, không vượt lên thành nước công nghiệp phát triển được. Cả tình huống bên trong lẫn bên ngoài đều đặt ra yêu cầu rất đặc biệt, rất hệ trọng đối với phát triển

kinh tế - xã hội của đất nước thời kỳ 2011 - 2020. Tính chất phát triển của thời kỳ chiến lược này trở nên rất rõ ràng; khác hẳn với chiến lược vượt qua khủng hoảng, dù sao cũng cũng đậm nét tình thế cứu nguy của thời kỳ chiến lược 1991 - 2000; và cũng rất khác với chiến lược tạo tiền đề để cho sự phát triển của thời kỳ chiến lược 2001 - 2010. Thời kỳ chiến lược 2011-2020 mang đậm nét phát triển hàm ý rằng, tính được - thua trong cuộc tranh đua phát triển cùng thời đại, cùng các cường quốc 5 châu sẽ quyết định Việt Nam có rút ngắn được khoảng cách phát triển với các nước đi trước không, có phát triển ổn định được không, đã trở thành nhiệm vụ khách quan, mang tính lịch sử.

2. Theo kịp bước tiến của thời đại:

Các nền kinh tế chậm phát triển ngày nay có thể lựa chọn hoặc sáng tạo ra các mô hình phát triển kinh tế. Với họ, nếu có lợi thế của người đi sau thì lợi thế ấy là có khả năng học hỏi và bắt chước có sáng tạo cái hay của người đi trước, cũng đồng thời có cơ hội tránh được cái sai của người đi trước. Thực tế phát triển kinh tế thế giới nói chung, các nền kinh tế OECD và NIEs nói riêng, cho thấy các nước kinh tế thị trường phát triển nhất thế giới ngày nay không phải không có thất bại không hiệu quả hoặc suy thoái, thậm chí là rất nặng nề, nhưng việc họ trở thành OECD và NIEs chứng minh rằng, không phải mô hình tổng quát mà họ theo đuổi bị thất bại, mà chỉ bị thất bại mỗi khi trong các nền kinh tế ấy không đảm bảo được 3 đặc điểm chung nêu trên.

Mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà Việt Nam xây dựng tuy còn nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, nhưng nguyên tắc thị trường của hoạt động kinh tế thì cần được khẳng định như một trong những kết luận lý luận đã được thực tiễn kiểm định. Vì vậy, về mặt ý thức hệ, chúng ta vẫn có đủ căn cứ vững chắc để giương cao ngọn cờ chủ nghĩa xã hội, nhưng không vì thế mà không sử dụng những tri thức mang tính công cụ mà loài người đã mất bao mồ hôi của biết bao thế hệ mới tích lũy được. Phát triển cùng thời đại là theo kịp bước tiến của thời đại về tư duy, về tri thức, là tiếp thu tinh hoa văn hóa tri thức của nhân loại, đồng thời đóng góp tri thức, văn hóa Việt Nam vào sự phát triển văn minh nhân loại.

3. Phát triển có hiệu suất:

Muốn phát triển phải có nguồn lực. Nguồn lực có thể của ta tự có như đất đai, tài nguyên, con người, vốn liếng, có thể vay mượn từ bên ngoài, có thể do người nước ngoài

mang đến làm ăn ở nước ta kết hợp nguồn lực bên trong với nguồn lực bên ngoài. Trong kinh tế học, nguồn lực bao giờ cũng khan hiếm, hữu hạn. Vì vậy, sử dụng nguồn lực để phát triển phải đảm bảo sao cho có hiệu suất cao nhất: mỗi đơn vị giá trị sử dụng ở đầu ra của sản phẩm tiêu tốn ít nhất các nguồn lực ở đầu vào để tạo ra nó.

Thực tế cho thấy rằng, có những nền kinh tế đã có được sự khởi đầu khá ấn tượng tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, sự gia tăng của sản xuất công nghiệp cao, đời sống của dân cư được cải thiện rõ rệt, xã hội và chính trị ổn định... nhưng thời gian duy trì lại không được bao lâu. Sau một thời gian ngắn ngủi, nền kinh tế tỏ ra hụt hơi, mất đà, tốc độ tăng trưởng chậm dần, thậm chí chuyển sang suy thoái và rơi vào trạng thái thiếu năng. Đó là tình trạng phát triển không hiệu quả và không bền vững. Một trong những điểm cốt lõi của trạng huống này là nền kinh tế đã tăng trưởng không phải dựa trên tăng năng suất.

Phát triển và phát triển có hiệu suất là hai khái niệm khác nhau. Nếu lợi tức quốc dân hoặc tổng sản phẩm trong nước tính trên đầu người tăng liên tục trong một thời gian tương đối dài và trong quá trình đó có sự chuyển dịch cơ cấu đáng kể thì có thể gọi đó là một nền kinh tế phát triển. Trong quá trình đó, tư bản được tích lũy, đất đai, tài nguyên được khai khẩn thêm và đưa vào sử dụng, lao động được động viên ngày càng nhiều vào các lĩnh vực sản xuất. Ngoài ra, các yếu tố sản xuất này cũng được di chuyển từ các ngành có năng suất thấp như nông nghiệp, sang các ngành có năng suất cao hơn như công nghiệp, dịch vụ, gây ra sự chuyển dịch cơ cấu của GDP và các mặt khác của nền kinh tế.

Đó là hiện tượng phát triển và sự phát triển này là quá trình mà GDP hoặc sản lượng tăng nhờ động viên ngày càng nhiều các yếu tố sản xuất. Tuy nhiên nếu nội dung phát triển chỉ có vậy thì chưa thể gọi là một nền kinh tế phát triển có hiệu suất. Nền kinh tế được xem là phát triển có hiệu suất khi độ gia tăng của nó nhiều hơn là tổng phần tăng đầu vào, tức các yếu tố sản xuất. Phần nhiều hơn đó có được do áp dụng ngày càng nhiều các tiến bộ khoa học, công nghệ, tri thức quản lý kinh doanh, tư bản và tài nguyên dùng có hiệu suất hơn và trình độ lao động ngày càng cao hơn nhờ đẩy mạnh giáo dục và đào tạo... Trong phương pháp tính toán về sự tăng trưởng phần còn lại này được gọi là năng suất tổng hợp của tất cả các yếu tố sản xuất.

Vấn đề có hiệu suất không chỉ là yêu cầu mang tính kinh tế của sự phát triển. Nó còn là vấn đề thuộc về bản chất của phát triển bền vững, tức mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và con người với các nguồn tài nguyên và môi trường thiên nhiên. Vấn đề nguy cơ cạn kiệt

các nguồn tài nguyên đã có những cảnh báo từ rất sớm, nhưng có lẽ mãi đến đầu thập kỷ 1980, khi mà những thông tin và cách nhìn mới về sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên được đưa ra, nhất là các loại tài nguyên không có khả năng tái tạo như nhiên liệu hoá thạch than đá, dầu mỏ, các loại quặng kim loại... cùng với diễn biến của những cuộc khủng hoảng dầu mỏ mà điển hình là cuộc khủng hoảng dầu mỏ hồi 1974-1975, đã khiến cho dấu ấn về nỗi ám ảnh của nguy cơ môi trường bị xuống cấp ngày càng trở nên mạnh mẽ. Và cho dù đây đó đã có nhiều tổ chức, chính phủ có những hành động thiết thực liên quan đến việc gìn giữ môi trường, nhưng dường như những cố gắng tỏ ra không thấm thía gì xu thế xấu đi của không gian sinh tồn trong suốt mấy chục năm qua.

Hoạt động của con người một mặt cần tiêu hao các nguồn tài nguyên, mặt khác cần thải ra các vật phế thải, trái đất do vậy bị xâm thực từ hai phía. Nhưng trước thế kỷ XIX, do số lượng cư dân chưa nhiều, cộng thêm sản xuất công nghiệp còn ở giai đoạn ban đầu, sự tổn hại mà hoạt động của con người gây ra cho trái đất còn tương đối nhẹ, môi trường bị ô nhiễm có thể tự trở nên trong sạch. Sau thế kỷ XIX, vấn đề môi trường dần trở nên nghiêm trọng, nhưng vẫn chưa tạo thành mối đe dọa đối với bản thân loài người. Từ thế kỷ XX, sự phá hoại và ô nhiễm môi trường tăng lên gấp trăm gấp nghìn lần so với trước đó, môi trường sống của loài người tồi tệ đi nhanh chóng. Biểu hiện của nó, một mặt là xuất hiện một loạt sự kiện môi trường nghiêm trọng đe dọa đến sinh mạng của hàng nghìn hàng vạn, thậm chí mấy trăm nghìn, mấy triệu người. Mặt khác, đã phát sinh những biến cố môi trường khiến người ta vô cùng lo ngại, chẳng hạn, tử thần không trung - mưa axit, ô bảo hộ trái đất - các lỗ thủng tầng ozon ở Nam Bắc cực, hiệu ứng nhà kính ngày càng lan rộng, những đợt sóng đỏ trên biển ngày càng dâng cao... Các nhà khoa học chỉ ra rằng, hiện nay trên trái đất đã không còn tìm thấy một vùng đất nào hoàn toàn không bị ô nhiễm. Sự ô nhiễm nghiêm trọng môi trường trái đất không chỉ tạo ra khủng hoảng sinh thái, mà còn dẫn đến khủng hoảng sinh tồn của bản thân loài người. Đây là một vấn đề có tính toàn cầu mà mọi người cần nghiêm túc xử lý.

4. Phát triển vì con người:

Tư tưởng về phát triển vì con người đã trở thành quan niệm phổ biến trong thế giới đương đại. Dưới ngọn cờ của Tổ chức phát triển của Liên Hợp Quốc UNDP, bắt đầu từ năm 1990 đã cho xuất bản đều đặn hàng năm bản Báo cáo phát triển con người với ý tưởng trung tâm coi con người chính là mục tiêu của phát triển kinh tế với cách nhìn mở rộng hơn về nhiều mặt của đời sống xã hội.

Phát triển con người là mục tiêu cuối cùng của phát triển kinh tế... Với tư cách là mục tiêu chứ không phải là một phương tiện, bản thân phát triển con người nhằm làm giàu cho cuộc sống con người. Sự giàu có về vật chất - tạo ra một khối lượng hàng hoá và dịch vụ lớn hơn - có thể góp phần vào điều này nhưng không hẳn đã là sự phát triển con người. Thực tế người ta thấy rằng không tồn tại mối liên hệ 1:1 giữa sự giàu có về vật chất được tính bằng tổng sản phẩm quốc dân trên đầu người với sự giàu có về mặt tinh thần được tính bằng chỉ số phát triển con người. Do vậy, quan điểm phát triển con người coi sản phẩm quốc gia như là chỉ tiêu đầu tiên của trình độ phát triển.

Phát triển con người là quá trình mở rộng các lựa chọn của dân chúng - không chỉ là sự lựa chọn giữa những loại bột giặt, giữa các kênh truyền hình hoặc các kiểu dáng xe hơi khác nhau, mà là những lựa chọn được tạo ra bởi việc mở mang các năng lực và các hoạt động của con người - những gì mà người dân làm và có thể làm được trong cuộc sống của họ. Ở tất cả các cấp độ của phát triển, một vài năng lực rất thiết yếu đối với phát triển mà thiếu chúng nhiều lựa chọn trong cuộc sống sẽ không hiện hữu. Những năng lực này là việc được sống lâu và khoẻ mạnh, có tri thức và có quyền tiếp cận những nguồn lực cần thiết để có được một mức sống khá giả - và những năng lực này được phản ánh trong chỉ số phát triển con người. Nhưng có nhiều lựa chọn bổ sung khác được dân chúng đánh giá cao. Đó là quyền tự do về chính trị, xã hội, kinh tế và văn hoá, một cảm nhận về cộng đồng, các cơ hội để trở nên sáng tạo và hiệu quả, cùng với sự tự tôn và các quyền con người. Tuy nhiên, phát triển con người còn rộng hơn cả việc đạt được những năng lực này; nó còn là quá trình theo đuổi chúng theo một cách bình đẳng, với sự tham gia đầy đủ, hiệu quả và bền vững.

Trong điều kiện nạn đói nghèo còn tồn tại, tình trạng đói nghèo được giảm thiểu và những người vì bất kỳ lý do gì mà tạm thời bị cảnh ngộ đói nghèo sẽ không bị xã hội bỏ rơi còn là biểu hiện sự công bằng xã hội hay sự phát triển bền vững về mặt xã hội. Không có xã hội nào có thể chắc chắn hưng thịnh và có hạnh phúc khi phần lớn người dân phải sống trong cảnh nghèo đói và khổ cực. Tình trạng nghèo khổ tràn lan không chỉ nói lên một nền kinh tế vô cùng kém hiệu lực mà còn là một sự vi phạm các quyền cơ bản.

Như vậy, từ các khía cạnh tự nhiên, xã hội và cơ chế nêu trên, có thể khái quát lại là: Chiến lược phát triển bền vững... là sự hội tụ và thăng hoa của mọi tư tưởng tốt đẹp được lưu truyền hết đời nọ sang đời kia trong nhân thế. Chiến lược này, ngoài nguyên tắc chủ đạo về tính bền vững, còn bao gồm 3 nguyên tắc về tính công bằng, nó vừa đòi hỏi sự công bằng cho

người thế hệ này, vừa đòi hỏi sự công bằng cho các thế hệ sau; tính hài hoà, một mặt là sự hài hoà giữa con người và giới tự nhiên, mặt khác là sự hài hoà giữa người và người; tính cộng đồng, nó nhấn mạnh tính chính thể của địa cầu và tính phụ thuộc lẫn nhau của loài người, muốn thực hiện mục tiêu chung của sự phát triển bền vững, cần áp dụng hành động liên hợp chung toàn cầu.

Tóm lại, phát triển bền vững là sự phát triển mang tính tổng hợp với mục tiêu rõ ràng là vì con người, không chỉ là sự mở rộng cơ hội lựa chọn cho thế hệ hôm nay mà còn không được làm tổn hại đến những cơ hội lựa chọn của các thế hệ mai sau. Sự bền vững của phát triển được thể hiện cả ở khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. Đó là quá trình gia tăng phúc lợi cho các thế hệ con người bằng cách gia tăng tài sản, bao gồm tài sản vật chất, tài sản tài chính, tài sản con người, tài sản môi trường nước sạch, không khí sạch, bãi cá, rừng cây, đất đai... và tài sản xã hội sự tin cậy lẫn nhau, khả năng liên kết, sự đảm bảo an ninh cho người và tài sản....

5. Hội nhập để phát triển:

Thực tiễn lịch sử cho đến nay chưa từng có ví dụ nào về phát triển bằng con đường biệt lập với phần còn lại của thế giới. Trước đây, những quốc gia đi tiên phong trên con đường công nghiệp hóa thì đi ra thế giới bằng bộ mặt của chủ nghĩa thực dân xâm chiếm thuộc địa, vơ vét tài nguyên, mở rộng thị trường, cương vực... Ngày nay, những nước đi sau không thể và cũng không còn cơ hội lặp lại con đường lịch sử đầy máu lửa ấy nữa. Nhưng họ có con đường học hỏi kinh nghiệm và du nhập các nguồn lực phát triển vốn, công nghệ - kỹ thuật, tri thức quản lý, nhân lực... để rút ngắn khoảng cách với các nước đi trước với khoảng thời gian ngắn hơn con đường công nghiệp hóa cổ điển trước đây.

Sở dĩ những nước đi sau ngày nay có thể có được chút ít lợi thế là do những đặc điểm mang tính thời đại mang lại. Đó là xu thế tăng nhanh tiến trình toàn cầu hoá với những biểu hiện mới về chất. Bất chấp những khó khăn, những sự chống đối của một số nhóm xã hội với các loại chính kiến và quyền lợi khác nhau, với tư cách là một xu thế tất yếu khách quan, tiến trình toàn cầu hoá vẫn tiếp tục gia tăng trên khắp mọi phương diện và đang có xu hướng chi phối quá trình vận động chung của kinh tế thế giới ngày nay. Được sự hỗ trợ của cách mạng khoa học - công nghệ, đặc biệt là sự phát triển vượt bậc trong lĩnh vực điện tử thông tin cùng với sự thắng thế của cơ chế thị trường mang tính toàn cầu, tạo ra sự thống nhất trong cơ chế xử lý các mối quan hệ kinh tế, trong đó có hai đặc điểm đáng lưu ý:

- Một là, sự liên kết chức năng sản xuất đã gắn kết nền kinh tế toàn cầu lại và khiến cho biên giới kinh tế quốc gia ngày càng mờ nhạt. Điều này làm cho các chính sách kinh tế quốc gia ngày càng phải tính tới sự phối hợp với các yếu tố bên ngoài chứ không thể mang sắc thái độc lập như trước. Chẳng những thế, các doanh nghiệp quốc gia giờ đây thường xuyên phải chịu sức ép cạnh tranh mang tính quốc tế, tức là cuộc cạnh tranh về thể chế đã bắt đầu. Thể chế quốc gia phải thích ứng nhiều hơn với toàn cầu hoá.

- Hai là, trong điều kiện toàn cầu hoá tài chính, các quan hệ quốc tế chịu sự chi phối của chính sách tài chính - tiền tệ, mà chính sách này lại chịu sự chi phối của chính trị nên toàn cầu hoá không tách rời khỏi yếu tố chính trị. Trên thực tế, toàn cầu hoá ngày nay diễn ra cả dưới hình thức đấu tranh giữa các nước với các thể lực tài chính khác nhau. Chính vì vậy, toàn cầu hoá tác động đến các nước khác nhau một cách không giống nhau. Việc tìm ra phương thức hợp tác trong đấu tranh để sao cho toàn cầu hoá đạt hiệu quả cao nhất với mỗi quốc gia trở thành vấn đề chính sách chủ chốt.

Đặc điểm nổi trội của khía cạnh toàn cầu hoá tài chính đã mở ra cơ hội thu hút vốn đầu tư để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở các nước đang phát triển. Mức độ thu hút FDI của Trung Quốc và thành công trong tăng trưởng kinh tế của họ 20 năm qua là một bằng chứng rất thuyết phục về điều này. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng kinh tế – tài chính châu Á hồi cuối thập kỷ 90 của thế kỷ trước và đặc biệt là cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính thế giới hiện nay đang cảnh báo về những rủi ro có thể xảy ra do toàn cầu hoá tài chính mang lại. Vì vậy, một mặt, không vì rủi ro mà đứng ngoài dòng chảy toàn cầu hoá tài chính, vì đó là cơ hội đặc biệt của sự phát triển. Song mặt khác, cần tăng cường các biện pháp phòng ngừa rủi ro với hai nội dung chủ chốt cũng được rút ra từ chính kinh nghiệm khắc phục hậu quả của khủng hoảng kinh tế - tài chính châu Á là minh bạch hoá các hoạt động tài chính và tăng cường hành động tập thể ở khu vực và thế giới trong việc phối hợp chính sách phát triển kinh tế. Điều này ngụ ý rằng, sự an toàn nằm ở chính ngay sự hợp tác. Khi biến nền kinh tế quốc gia thành một phận của kinh tế thế giới thì nếu xảy ra sự cố, một hành động tập thể chống sự bất ổn trở thành bắt buộc.

Về phương diện lao động, nếu như trước đây, các luồng di cư thường gắn với những biến động lớn về kinh tế thế giới, thì trong xu thế toàn cầu hoá ngày nay, các dòng di chuyển lao động quốc tế diễn ra thường xuyên với qui mô lớn. Theo một báo cáo của Ngân hàng thế giới, vào đầu thế kỷ XXI sẽ có khoảng 130 triệu người sống ở bên ngoài nước mà mình sinh

ra. Các số liệu cho thấy, năm 1975 có 2,5 triệu người vượt biên giới quốc gia và đến năm 1995 có tới 23 triệu người. Ngoài ra còn có khoảng hơn 20 triệu người di chuyển đến nơi ở mới trong nội bộ quốc gia. Cũng như toàn cầu hoá tài chính, sự gia tăng tốc độ và quy mô di chuyển dòng nhân lực đã đem lại nhiều cơ hội cho các nước đang công nghiệp hoá, bao gồm:

- Cơ hội cho người lao động ở các nước đang phát triển đi ra nước ngoài tìm việc làm xuất khẩu lao động tăng lên. Điều này kéo theo việc gia tăng thu nhập, giảm tình trạng căng thẳng về dư thừa lao động, người lao động có cơ hội được học hỏi phương thức làm việc, sinh hoạt... ở các nước tiên tiến hơn.

- Tăng quy mô tổng cầu do nhu cầu di chuyển đã kéo theo hàng loạt các loại dịch vụ vận tải, thông tin liên lạc, nhà ở... tạo ra sự kích thích mạnh đối với tăng trưởng kinh tế.

- Các nước đang phát triển cũng có cơ hội tốt hơn để thu hút lao động từ nước ngoài, đặc biệt là thuê chuyên gia thuộc nhiều lĩnh vực hoạt động kinh tế như kỹ thuật, tư vấn chính sách, dịch vụ... Những nước mới công nghiệp hoá thành công đều rất chú trọng về vấn đề này và có nhiều bài học kinh nghiệm có thể tham khảo tốt.

Công nghệ thông tin phát triển càng mở rộng không gian kinh tế bao nhiêu thì càng làm cho làng kinh tế toàn cầu như nhỏ lại bấy nhiêu và sự lan truyền tin tức nhanh chóng trong bối cảnh các định chế mang tính quốc tế ràng buộc chặt chẽ lẫn nhau khiến cho số phận của các nền kinh tế gắn kết nhau hơn. Trạng huống này khiến mỗi nền kinh tế trở nên nhạy cảm hơn, song cũng gia tăng năng lực kiểm soát và hoạt động tập thể mỗi khi có sự cố. Những nỗ lực tập thể mang tính quốc tế trong việc khắc phục cuộc khủng hoảng tài chính ở Mexico năm 1993-1994, cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính châu Á cuối thập kỷ 90 và những phản ứng tập thể đối với cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính thế giới hiện nay là những ví dụ điển hình.

Tóm lại, yếu tố quốc tế của quá trình phát triển không phải đến nay mới được nêu ra như một trong những nguyên tắc cơ bản. Kinh nghiệm lịch sử của bất kỳ một nước công nghiệp hóa muộn nào cũng đều gắn liền với yếu tố quốc tế với tư cách là một động lực, một nguồn lực phát triển, một cái đích ít ra là về mặt công nghệ, kỹ thuật cần hướng tới và là một điều kiện quan trọng của công nghiệp hóa rút ngắn. Quá trình công nghiệp hóa của Việt Nam trong thời kỳ của cơ chế kế hoạch hóa tập trung cũng đã từng nhận rất mạnh yếu tố trợ giúp từ bên ngoài. Nhưng có lẽ, trong những điều kiện mới của toàn cầu hoá, tính chất khẩn thiết,

sống còn của sự hội nhập quốc tế nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng thích nghi với sự biến đổi mau lẹ của tình hình kinh tế quốc tế đặt ra gay gắt hơn bao giờ hết. Cho dù biết trước rằng, những thách thức sẽ không nhỏ và có thể còn gia tăng, nhưng cơ hội cho sự phát triển cũng nhiều và vấn đề là không thể không hội nhập với kinh tế quốc tế mà hy vọng có được sự thành công. Lịch sử công nghiệp hóa thế giới đến nay không cho thấy một ví dụ nào như vậy. Vì vậy, dứt khoát phải mở cửa, hội nhập, trước hết là hài hòa hóa các cơ chế chính sách theo như thông lệ quốc tế để cùng phát triển.

Như vậy, thực chất của các quan điểm nêu trên là đổi mới mô hình phát triển, với một số đặc trưng cơ bản sau: Một là, khác với giai đoạn trước trong đó tăng trưởng chủ yếu do động viên, sử dụng các yếu tố sản xuất như lao động, tư bản, đất đai, giai đoạn mới này đòi hỏi phải tăng năng suất tổng hợp đa yếu tố dựa trên việc áp dụng công nghệ tiên tiến, cải tiến quản lý, giảm phí tổn giao dịch... Dù trước thời đại toàn cầu hóa, một nền kinh tế muốn phát triển bền vững phải liên tục tăng sức cạnh tranh trên thị trường thế giới. Thị trường mở rộng, tham gia phân công quốc tế sâu hơn và do đó sức cạnh tranh phải mạnh hơn là điều kiện phát triển sâu và bền vững. Ở thời đại toàn cầu hóa, các đặc tính này càng quan trọng hơn. Hai là, sang giai đoạn mới, kinh tế thị trường phải phát triển sâu rộng hơn, hệ thống tài chính tiền tệ phức tạp hơn, dòng vốn lưu thông đa dạng hơn, nên vấn đề ổn định phải được quan tâm. Mặt khác, do sự tham gia phân công quốc tế và hội nhập với thế giới ngày càng mạnh, kinh tế dễ biến động theo những thay đổi trên thị trường thế giới. Như vậy, để phát triển bền vững, phải xây dựng một cơ chế, một hệ thống các chính sách, chiến lược khác về chất và ở trình độ cao so với giai đoạn trước.

TTBD ĐBDC